CÔNG TY C° PHЫIN LIZEN

Digitally signed by CÔNG TY C° PHЫIN LIZEN
DN: cn=CÔNG TY C° PHЫIN LIZEN c=VN l=Quận Bình Thủnh o=CÔNG TY C° PHЫIN LIZEN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2023-03-30 18:47+07:00

Công ty Cổ phần LIZEN

[trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16]

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

EY
Building a better working world

Công ty Cổ phần LIZEN
[trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16]

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần LIZEN
[trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16]

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần LIZEN, trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16 ("Công ty"), là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 được cấp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LIZEN. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
	Thành viên	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	
Ông Budiman Satrio Sudono Liem	Thành viên độc lập	
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên độc lập	
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên độc lập	

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban Kiểm toán ("UBKT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Minh Khang	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Cao Ngọc Phương	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Tăng Quốc Thuộc	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Hữu Phong	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 1 tháng 1 năm 2022 tới ngày 18 tháng 4 năm 2022 là Ông Bùi Dương Hùng và từ ngày 19 tháng 4 năm 2022 tới ngày lập báo cáo này là Ông Cao Ngọc Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần LIZEN
[trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16]

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần LIZEN ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
LIZEN
MSDN: 0302314209

Cao Ngọc Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

Ernst & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Fax: +84 28 3824 5250
ey.com

Số tham chiếu: 11657466/22989068-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần LIZEN
[trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16]

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần LIZEN ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Vũ Trường Phó Tổng Giám đốc Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 1588-2023-004-1	Trần Thanh Thúy Kiểm toán viên Giấy CNĐKHN kiểm toán Số: 3076-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**3.869.585.657.302**	**3.667.580.449.339**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***5***	***100.866.753.630***	***256.136.123.821***
111	1. Tiền		31.996.753.630	244.536.123.821
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.870.000.000	11.600.000.000
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***24.375.842.809***	***259.432.451.700***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	24.375.842.809	259.432.451.700
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***2.420.668.997.318***	***2.198.511.663.874***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	1.852.640.100.322	1.617.764.294.821
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	258.117.775.691	325.516.718.867
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	62.971.418.391	59.971.418.391
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	10	368.103.367.438	305.089.767.589
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 10	(121.163.664.524)	(109.830.535.794)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***11***	***1.183.591.699.927***	***836.549.605.500***
141	1. Hàng tồn kho		1.183.591.699.927	836.549.605.500
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***140.082.363.618***	***116.950.604.444***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		127.208.712	508.107.407
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	137.015.924.727	113.586.675.310
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	2.939.230.179	2.855.821.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.178.258.169.179**	**2.136.953.036.777**
210	***I. Khoản phải thu dài hạn***		***38.459.454.948***	***36.097.880.554***
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	38.459.454.948	36.097.880.554
220	***II. Tài sản cố định***		***270.583.913.275***	***1.247.878.982.995***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	165.439.125.041	1.146.859.917.914
222	Nguyên giá		506.787.520.483	1.513.806.076.169
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(341.348.395.442)	(366.946.158.255)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	105.094.756.618	100.821.738.465
225	Nguyên giá		168.766.939.973	141.925.065.640
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(63.672.183.355)	(41.103.327.175)
227	3. Tài sản cố định vô hình		50.031.616	197.326.616
228	Nguyên giá		10.254.240.000	10.254.240.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.204.208.384)	(10.056.913.384)
240	***III. Tài sản dở dang dài hạn***		***76.496.376.547***	***74.416.366.894***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	76.496.376.547	74.416.366.894
250	***IV. Đầu tư tài chính dài hạn***	***15***	***759.655.946.682***	***702.555.946.682***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		250.597.156.682	215.097.156.682
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		485.558.790.000	485.558.790.000
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.500.000.000	1.900.000.000
260	***V. Tài sản dài hạn khác***		***33.062.477.727***	***76.003.859.652***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		258.176.215	382.070.250
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	26.839.636.107	28.941.422.452
269	3. Lợi thế thương mại	16	5.964.665.405	46.680.366.950
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**5.047.843.826.481**	**5.804.533.486.116**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**2.464.836.049.593**	**3.415.916.609.987**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***2.280.442.537.100***	***2.564.472.237.878***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.1	584.836.131.359	763.588.003.510
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17.2	388.088.879.051	547.799.057.563
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	99.750.014.180	169.897.022.292
314	4. Phải trả người lao động		11.992.483.855	16.671.998.279
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	631.902.550.155	656.705.755.510
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	153.454.043.591	127.712.618.001
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	358.373.692.603	228.713.076.932
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.15	52.044.742.306	53.384.705.791
330	***II. Nợ dài hạn***		***184.393.512.493***	***851.444.372.109***
331	1. Phải trả người bán dài hạn	30	89.414.653.881	89.414.653.881
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	21.451.965.866	18.482.171.051
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	73.284.272.746	743.250.603.677
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		242.620.000	296.943.500
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.583.007.776.888**	**2.388.616.876.129**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***		***2.583.007.776.888***	***2.388.616.876.129***
411	1. Vốn cổ phần	22.1	1.916.411.700.000	1.744.048.240.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.916.411.700.000*	*1.744.048.240.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	93.686.603.494	93.686.603.494
415	3. Cổ phiếu quỹ	22.1	(18.771.380.000)	(18.771.380.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	119.204.302.363	119.204.302.363
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	426.809.791.886	390.668.835.632
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*234.775.069.501*	*208.909.659.478*
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*192.034.722.385*	*181.759.176.154*
429	6. Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát	22.1	45.666.759.145	59.780.274.640
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**5.047.843.826.481**	**5.804.533.486.116**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Cao Ngọc Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23.1**	**1.005.840.232.313**	**1.802.653.972.149**
11	**2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**24**	**(876.947.478.997)**	**(1.373.857.600.368)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**128.892.753.316**	**428.796.371.781**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**23.2**	**276.298.630.916**	**15.486.180.551**
22	**5. Chi phí tài chính**	**25**	**(69.387.291.199)**	**(107.439.648.847)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(69.387.291.199)*	*(106.192.359.166)*
24	**6. Phần lỗ từ công ty liên kết**		**-**	**(107.610.569)**
25	**7. Chi phí bán hàng**		**-**	**(16.897.258.501)**
26	**8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**(78.998.735.273)**	**(83.701.975.089)**
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**256.805.357.760**	**236.136.059.326**
31	**10. Thu nhập khác**	**27**	**3.242.391.554**	**9.221.741.832**
32	**11. Chi phí khác**	**27**	**(13.923.486.797)**	**(18.043.763.865)**
40	**12. Lỗ khác**	**27**	**(10.681.095.243)**	**(8.822.022.033)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**246.124.262.517**	**227.314.037.293**
51	**14. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**29.1**	**(49.735.451.172)**	**(47.938.532.710)**
52	**15. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**29.3**	**(2.101.786.345)**	**1.434.843.422**
60	**16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN**		**194.287.025.000**	**180.810.348.005**
61	**17. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông công ty mẹ**		**192.034.722.385**	**181.759.176.154**
62	**18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2.252.302.615**	**(948.828.149)**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**22.4**	**835**	**863**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**22.4**	**835**	**863**

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Cao Ngọc Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**246.124.262.517**	**227.314.037.293**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	28	99.034.847.394	138.749.800.998
03	Dự phòng (Hoàn nhập dự phòng)		11.278.805.230	(15.750.538.856)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(1.408.730.766)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(267.796.006.088)	(6.030.335.081)
06	Chi phí lãi vay	25	69.387.291.199	106.192.359.166
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**158.029.200.252**	**449.066.592.754**
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(205.827.201.001)	788.160.849.042
10	Tăng hàng tồn kho		(355.394.834.427)	(259.841.424.542)
11	Giảm các khoản phải trả		(332.993.795.667)	(544.414.671.326)
12	Giảm chi phí trả trước		504.792.730	836.866.662
14	Tiền lãi vay đã trả		(68.759.354.025)	(107.322.985.208)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	18	(118.124.263.736)	(4.005.178.887)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.505.241.493)	(3.188.611.002)
20	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh**		**(924.070.697.367)**	**319.291.437.493**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(20.761.091.601)	(1.511.636.289)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		900.000.000	460.000.000
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(577.968.789.109)	(311.287.451.700)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		741.241.247.950	83.300.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500.000.000)	(100.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		516.779.251.450	1.054.550.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, tiền cho vay và cổ tức được chia		3.495.517.957	1.877.243.984
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**663.186.136.647**	**(226.207.294.005)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Nhận tiền vốn góp của chủ sở hữu, tiền thu từ phát hành cổ phiếu		1.371.000.000	479.377.770.000
33	Tiền thu từ đi vay	21	737.298.401.672	662.005.901.421
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(596.748.375.741)	(1.117.468.749.400)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	21	(36.301.842.077)	(22.366.072.367)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(3.993.325)	(80.673.720.400)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**105.615.190.529**	**(79.124.870.746)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(155.269.370.191)**	**13.959.272.742**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**256.136.123.821**	**242.176.851.079**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**5**	**100.866.753.630**	**256.136.123.821**

CÔNG TY CỔ PHẦN LIZEN
LIZEN
MSDN: 0302310209

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Cao Ngọc Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần LIZEN, trước đây là Công ty Cổ phần LICOGI 16 ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302310209 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 6 năm 2006. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 23 được cấp ngày 22 tháng 4 năm 2022, Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần LIZEN. Công ty sau đó cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 23 tháng 9 năm 2022.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là LCG theo Quyết định số 112/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 17 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp dịch vụ xây dựng; mua bán vật liệu xây dựng; phát triển và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại Số 24A, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 391 người (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 395 người).

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:

	Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ biểu quyết (%)*	
				Số cuối năm	*Số đầu năm*
(1)	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng LIZEN[1]	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	95	95
(2)	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12	Đầu tư và phát triển khu dân cư	Đang hoạt động	80	80
(3)	Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích LICOGI 16	Cung cấp dịch vụ tiện ích	Đang hoạt động	75	75
(4)	Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Cung cấp dịch vụ xây dựng	Đang hoạt động	80	80
(5)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16	Đầu tư và phát triển các dự án năng lượng	Đang hoạt động	97	97
(6)	Công ty Cổ phần Bất động sản LIZEN[2]	Bất động sản	Đang hoạt động	95	95
(7)	Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Chư Ngọc	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	98	-
(8)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Ninh Thuận *(Thuyết minh số 4.1)*	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	-	99
(9)	Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Gia Lai *(Thuyết minh số 4.2)*	Sản xuất điện mặt trời	Đang hoạt động	-	99
(10)	Công ty Cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1 *(Thuyết minh số 4.3)*	Sản xuất điện gió	Đã giải thể	-	78
(11)	Công ty Cổ phần Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2 *(Thuyết minh số 4.3)*	Sản xuất điện gió	Đã giải thể	-	78

[1] trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng LICOGI
[2] trước đây là Công ty Cổ phần Bất động sản LICOGI 16

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Bất động sản tồn kho

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá thành bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ theo phương pháp bình quân gia quyền

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 48 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 8 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	8 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% trở lên quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của Công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

- *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trên hóa đơn.

Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng điện sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán điện.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Nhóm Công ty có hai bộ phận hoạt động kinh doanh chủ yếu là hoạt động bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng và năng lượng tái tạo. Nhóm Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG NĂM

4.1 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Ninh Thuận ("Công ty LICOGI 16 Ninh Thuận")

Vào ngày 12 tháng 7 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% cổ phần trong Công ty LICOGI 16 Ninh Thuận cho các đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí chuyển nhượng là 477.139.206.000 VND. Theo đó, Công ty LICOGI 16 Ninh Thuận không còn là công ty con của Nhóm Công ty.

Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với tổng giá trị là 242.941.202.361 VND *(Thuyết minh số 23.2)*.

4.2 Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Gia Lai ("Công ty LICOGI 16 Gia Lai")

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2022, Nhóm Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng 100% cổ phần trong Công ty LICOGI 16 Gia Lai cho các đối tác doanh nghiệp với tổng giá phí chuyển nhượng là 194.876.550.000 VND. Theo đó, Công ty LICOGI 16 Gia Lai không còn là công ty con của Nhóm Công ty.

Khoản lãi từ giao dịch chuyển nhượng này đã được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất với tổng giá trị là 24.854.803.727 VND *(Thuyết minh số 23.2)*.

4.3 Giải thể công ty con

Vào ngày 26 tháng 10 năm 2022, Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 1 và Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió LICOGI 16 Quảng Trị 2 đã hoàn tất thủ tục giải thể theo Thông báo của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	986.427.722	1.308.183.891
Tiền gửi ngân hàng	29.372.325.908	241.589.939.930
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng *(*)*	68.870.000.000	11.600.000.000
Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa *(**)*	1.638.000.000	1.638.000.000
TỔNG CỘNG	**100.866.753.630**	**256.136.123.821**

(*) Đây là khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 3,8%/năm đến 6,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,5%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, một phần tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại với tổng giá trị là 6.020.000.000 VND được dùng làm tài sản đảm bảo cho hiệu suất dự án Điện mặt trời Vạn Ninh.

(**) Đây là khoản tiền gửi tại tài khoản phong tỏa được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đây là các khoản tiền gửi ngắn hạn bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ ba (3) đến mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,4%/năm đến 4,7%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các bên khác	1.494.426.611.525	1.259.222.851.024
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	*184.726.627.291*	*206.291.048.055*
BRE Singapore Pte. Ltd.	*141.737.900.000*	-
Công ty Cổ phần Xây dựng SCG	*109.161.722.787*	*124.218.984.625*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Aus Sài Gòn	*90.981.419.603*	*90.981.419.603*
Bà Lưu Thị Bình Dân	*82.522.000.000*	*82.522.000.000*
Công ty TNHH Điện gió Lạc Hòa 2	*72.591.663.152*	*128.569.875.980*
Công ty TNHH Thương mại Minh Tâm	*68.454.575.690*	*87.193.873.569*
Ban Quản lý Dự án Các công trình Điện Miền Trung	*56.045.396.400*	*74.207.074.894*
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Việt Nam	*51.630.000.000*	*51.630.000.000*
Công ty TNHH Kỹ nghệ Thái An	*33.962.869.616*	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Các công trình Giao thông Tỉnh Quảng Ninh	*18.975.737.000*	*57.489.655.818*
Các khách hàng khác	*583.636.699.986*	*356.118.918.480*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	358.213.488.797	358.541.443.797
TỔNG CỘNG	**1.852.640.100.322**	**1.617.764.294.821**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(114.241.944.524)	(108.100.105.794)
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.738.398.155.798**	**1.509.664.189.027**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	108.100.105.794	105.826.792.768
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.141.838.730	2.273.313.026
Số cuối năm	114.241.944.524	108.100.105.794

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trả trước cho các bên khác	257.731.630.379	287.162.494.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc tế	*75.435.935.370*	*66.900.000.000*
Công ty Cổ phần THĐ15	*34.467.970.176*	*36.106.936.676*
Khác	*147.827.724.833*	*184.155.557.615*
Trả trước cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	386.145.312	38.34.224.576
TỔNG CỘNG	**258.117.775.691**	**325.516.718.867**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	23.700.000.000	21.500.000.000
Các bên khác *(*)*	39.271.418.391	38.471.418.391
TỔNG CỘNG	**62.971.418.391**	**59.971.418.391**

(*) Đây là các khoản cho vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo với chi tiết như sau:

Bên vay	*Số cuối năm* *VND*	*Ngày đáo hạn*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VINA2	33.000.000.000	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	5,0
Công ty Cổ phần Licogi 16.1	3.136.418.391	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	0
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn Cần Thơ	2.335.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	6,0
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Gia Lai	800.000.000	Ngày 28 tháng 12 năm 2023	8,5
TỔNG CỘNG	**39.271.418.391**		

10. PHẢI THU KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**368.103.367.438**	**305.089.767.589**
Tạm ứng *(*)*	336.725.931.789	181.915.259.013
Chi hộ	13.123.251.369	11.470.493.956
Phải thu lãi cho vay	10.449.476.437	7.386.025.355
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	1.349.048.375	11.596.291.648
Ký quỹ khác	958.619.866	16.039.309.400
Phải thu về chuyển nhượng vốn	-	69.975.550.000
Khác	5.497.039.602	6.706.838.217
Dài hạn	**38.459.454.948**	**36.097.880.554**
Ký quỹ thực hiện hợp đồng	38.459.454.948	36.097.880.554
TỔNG CỘNG	**406.562.822.386**	**341.187.648.143**
Dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi	(6.921.720.000)	(1.730.430.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**399.641.102.386**	**339.457.218.143**
Trong đó:		
Các bên khác	*398.011.230.646*	*319.227.346.403*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*1.629.871.740*	*20.229.871.740*

(*) Đây là khoản tạm ứng cho nhân viên để tham gia thực hiện các dự án bất động sản và các dự án xây dựng.

10. PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác ngắn hạn khó đòi:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	1.730.430.000	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	5.191.290.000	1.730.430.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số cuối năm	6.921.720.000	1.730.430.000

11. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Các công trình xây dựng dở dang *(*)*	951.110.822.647	723.831.175.556
Bất động sản dở dang *(**)*	191.091.543.819	54.872.331.372
Vật tư xây dựng	40.390.672.059	57.143.902.170
Hàng hóa bất động sản	698.491.402	698.491.402
Công cụ, dụng cụ	300.170.000	3.705.000
TỔNG CỘNG	**1.183.591.699.927**	**836.549.605.500**

(*) Chi tiết các công trình xây dựng dở dang được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn	206.687.409.272	202.532.306.860
Cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	124.317.133.067	61.781.719.693
Cao tốc QL45 - Nghi Sơn	88.246.984.329	47.396.034.186
Dự án Cẩm Đình Hiệp Thuận	54.896.329.053	-
Điện gió Lạc Hòa 2	39.543.743.506	15.279.747.184
Điện gió Chơ Long	37.627.621.908	34.658.938.565
Cao tốc Hữu Nghị	35.498.603.074	34.915.535.681
Sông Hậu – Đức Hòa	33.942.149.082	37.976.391.668
Chung cư Hiệp Thành	31.141.689.545	31.089.689.545
Dự án Đồi Hòn Rơm	27.299.279.390	34.968.368.958
Sân bay Long Thành	16.529.865.889	-
Khác	255.380.014.532	223.232.443.216
TỔNG CỘNG	**951.110.822.647**	**723.831.175.556**

(**) Chi tiết bất động sản dở dang được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Khu dân cư Long Tân *(i)*	140.406.472.523	9.404.030.431
Khu dân cư Bảo Lộc	48.318.842.785	43.352.576.600
Khu dân cư Hiệp Thành	2.366.228.511	2.115.724.341
TỔNG CỘNG	**191.091.543.819**	**54.872.331.372**

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc dự án Khu dân cư Long Tân, Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	*Máy móc và thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	366.931.186.141	1.008.313.295.019	135.076.388.807	3.485.206.202	1.513.806.076.169
Mua trong năm	-	5.164.680.550	2.174.660.629	375.563.636	7.714.904.815
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.911.334.179	-	-	12.911.334.179
Thanh lý	-	(1.447.545.455)	(1.718.502.141)	-	(3.166.047.596)
Giảm do thanh lý công ty con	(352.062.209.689)	(672.416.537.395)	-	-	(1.024.478.747.084)
Số cuối năm	14.868.976.452	352.525.226.898	135.532.547.295	3.860.769.838	506.787.520.483
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	*27.847.958.493*	*23.496.343.177*	*2.274.000.973*	*53.618.302.643*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	14.959.382.496	267.719.621.262	81.583.521.150	2.683.633.347	366.946.158.255
Khấu hao trong năm	757.487.064	39.097.468.877	17.373.155.437	87.658.334	57.315.769.712
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	12.911.334.179	-	-	12.911.334.179
Thanh lý	-	(1.403.523.537)	(1.718.502.141)	-	(3.122.025.678)
Giảm do thanh lý công ty con	(13.944.252.423)	(78.758.588.603)	-	-	(92.702.841.026)
Số cuối năm	1.772.617.137	239.566.312.178	97.238.174.446	2.771.291.681	341.348.395.442
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	351.971.803.645	740.593.673.757	53.492.867.657	801.572.855	1.146.859.917.914
Số cuối năm	13.096.359.315	112.958.914.720	38.294.372.849	1.089.478.157	165.439.125.041
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 21.2)	-	*102.698.959.661*	*36.246.541.058*	-	*138.945.500.719*

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Máy móc và thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	141.925.065.640
Thuê mới trong năm	39.753.208.512
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.911.334.179)
Số cuối năm	168.766.939.973
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	*25.805.953.109*
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	41.103.327.175
Khấu hao trong năm	35.480.190.359
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(12.911.334.179)
Số cuối năm	63.672.183.355
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	100.821.738.465
Số cuối năm	105.094.756.618

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trường Cao đẳng nghề LICOGI	73.693.179.703	72.901.822.580
Nhà máy Điện Mặt trời Chư Ngọc	2.803.196.844	-
Khác	-	1.514.544.314
TỔNG CỘNG	**76.496.376.547**	**74.416.366.894**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đầu tư vào công ty liên kết *(Thuyết minh số 15.1)*	250.597.156.682	215.097.156.682
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 15.2)*	485.558.790.000	485.558.790.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.500.000.000	1.900.000.000
TỔNG CỘNG	**759.655.946.682**	**702.555.946.682**

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết về khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Giá trị ghi sổ VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị *(*)*	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	215.000.000.000	35,83	180.000.000.000	30,00
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Đang hoạt động	Thi công lắp đặt các hệ thống điện	28.037.156.682	30,56	28.037.156.682	30,56
Công ty Cổ phần Cấp nước Khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị *(*)*	Đang hoạt động	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	7.560.000.000	45,00	7.060.000.000	45,00
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Đang hoạt động	Sản xuất hóa chất	-	22,00	-	22,00
TỔNG CỘNG			**250.597.156.682**		**215.097.156.682**	

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã góp thêm vốn vào các công ty này.

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

VND

Giá trị đầu tư:	
Số đầu năm	331.958.733.758
Tăng trong năm	35.500.000.000
Số cuối năm	367.458.733.758
Phần lũy kế lỗ sau khi mua công ty liên kết:	
Số đầu năm và số cuối năm	(116.861.577.076)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	215.097.156.682
Số cuối năm	250.597.156.682

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác như sau:

Tên công ty	*Tình trạng hoạt động*	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Số cuối năm*		*Số đầu năm*	
			Giá gốc đầu tư VND	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc đầu tư VND*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	378.447.030.000	19,500	378.447.030.000	19,500
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy nước Phú Ninh	Đang hoạt động	Khai thác và xử lý nước	59.611.760.000	12,004	59.611.760.000	12,004
Công ty Cổ phần BOT 38	Đang hoạt động	Đầu tư và phát triển hạ tầng	47.500.000.000	19,000	47.500.000.000	19,000
TỔNG CỘNG			**485.558.790.000**		**485.558.790.000**	

Giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của các công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.3 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Chi tiết về khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn *(i)*	21.600.000.000	21.600.000.000	-	-
Trái phiếu *(ii)*	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000
TỔNG CỘNG	**23.500.000.000**	**23.500.000.000**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**

(i) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ mười tám (18) đến hai mươi hai (22) tháng và hưởng lãi suất từ 5,00% tới 6,20% một năm.

(ii) Đây là các khoản trái phiếu tại một ngân hàng thương mại có kỳ hạn mười (10) năm và hưởng lãi suất 6,90%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 6,83%/năm).

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

VND

Nguyên giá:	
Số đầu năm	60.915.923.223
Thanh lý công ty con	(46.165.478.965)
Số cuối năm	14.750.444.258
Phân bổ lũy kế:	
Số đầu năm	14.235.556.273
Phân bổ trong năm	6.091.592.323
Thanh lý công ty con	(11.541.369.743)
Số cuối năm	8.785.778.853
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	46.680.366.950
Số cuối năm	5.964.665.405

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

17.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải trả các bên khác	468.841.465.707	650.181.179.909
Công ty Cổ phần Tập đoàn IPC	*35.770.047.681*	*36.334.347.681*
Công ty Cổ phần Licogi 16.2	*20.601.155.440*	*20.601.155.440*
Công ty TNHH Kỹ thuật Việt	*17.982.390.755*	*23.532.196.690*
Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Hoàng Long	*15.634.722.423*	*22.535.021.801*
Công ty TNHH Enviro	*14.840.617.890*	*14.840.617.890*
Công ty Cổ phần Sản xuất Bơm Hải Dương	*9.254.509.826*	*15.754.649.680*
Công ty TNHH Dịch vụ Đầu tư Minh Phát	*9.167.644.628*	*10.267.644.628*
Công ty Cổ phần Licogi 16.6	-	*25.204.320.529*
Công ty Cổ phần Cơ điện Đại Dũng	-	*1.440.803.545*
Khác	*345.590.377.064*	*479.670.422.025*
Phải trả bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	115.994.665.652	113.406.823.601
TỔNG CỘNG	**584.836.131.359**	**763.588.003.510**

17.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

VND

	Số đầu năm	*Số cuối năm*
Các bên khác	386.401.133.651	545.683.357.163
Ban Quản lý Dự án 2	*46.987.123.925*	*132.140.159.831*
Công ty Cổ phần Xây dựng SGC	*46.233.285.994*	*46.631.520.226*
Công ty Cổ phần LICOGI 13	*39.502.802.006*	*39.502.802.006*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 18	*31.250.600.000*	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Các công trình Giao thông Tỉnh Quảng Ninh	-	*133.570.989.000*
Khác	*222.427.321.726*	*193.837.886.100*
Các bên liên quan *(Thuyết minh số 30)*	1.687.745.400	2.115.700.400
TỔNG CỘNG	**388.088.879.051**	**547.799.057.563**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế GTGT	113.586.675.310	130.578.548.053	(107.149.298.636)	137.015.924.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.855.821.727	86.591.532	(3.183.080)	2.939.230.179
TỔNG CỘNG	**116.442.497.037**	**130.665.139.585**	**(107.152.481.716)**	**139.955.154.906**
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	157.407.269.894	49.735.451.172	(118.124.263.736)	89.018.457.330
Thuế thu nhập cá nhân	5.290.772.279	8.837.710.357	(9.862.913.502)	4.265.569.134
Thuế GTGT	4.909.836.732	98.093.688.130	(103.003.524.862)	-
Khác	2.289.143.387	8.498.747.818	(4.321.903.489)	6.465.987.716
TỔNG CỘNG	**169.897.022.292**	**165.165.597.477**	**(235.312.605.589)**	**99.750.014.180**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Trích trước chi phí xây dựng	615.185.455.796	626.043.794.700
Lương tháng 13	11.223.718.391	8.070.052.250
Lãi vay	827.385.059	199.447.885
Khác	4.665.990.909	22.392.460.675
TỔNG CỘNG	**631.902.550.155**	**656.705.755.510**

20. PHẢI TRẢ KHÁC

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngắn hạn	**153.454.043.591**	**127.712.618.001**
Phạt thuế	44.615.617.189	44.615.617.189
Đặt cọc chuyển nhượng vốn	16.500.000.000	-
Phải trả khoản đầu tư	6.600.000.000	6.600.000.000
Thu hộ	38.161.434.594	38.926.434.594
Hoa hồng môi giới	16.742.772.968	-
Nhận tạm ứng	9.720.195.423	9.627.932.199
Chi phí lãi vay	4.862.215.273	3.107.332.686
Thù lao HĐQT *(Thuyết minh số 30)*	4.726.757.995	6.056.709.431
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	699.682.471	227.716.064
Khác	10.825.367.678	18.550.875.838
Dài hạn	**21.451.965.866**	**18.482.171.051**
Nhận tạm ứng	15.535.840.000	15.535.840.000
Lãi vay	5.313.125.866	2.883.331.051
Ký quỹ	603.000.000	63.000.000
TỔNG CỘNG	**174.906.009.457**	**146.194.789.052**
Trong đó:		
Các bên khác	*116.481.976.868*	*81.722.258.945*
Các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	*58.424.032.589*	*64.472.530.107*

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VND

	Số đầu năm	*Vay trong năm*	*Trả vay trong năm*	*Giảm do thanh lý công ty con*	*Phân loại lại*	*Cấn trừ*	*Số cuối năm*
Vay ngắn hạn	**228.713.076.932**	**737.298.401.672**	**(629.668.167.256)**	**(25.540.931.403)**	**48.171.312.658**	**(600.000.000)**	**358.373.692.603**
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.1)*	143.024.534.964	713.263.401.672	(562.639.955.337)	-	-	-	293.647.981.299
Vay bên liên quan *(Thuyết minh số 21.3)*	5.520.471.271	-	-	-	-	-	5.520.471.271
Vay từ các bên khác *(Thuyết minh số 21.4)*	8.798.927.375	24.035.000.000	(21.200.000.000)	-	-	(600.000.000)	11.033.927.375
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.2)*	38.449.351.807	-	(12.908.420.404)	(25.540.931.403)	10.325.616.672	-	10.325.616.672
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả *(Thuyết minh số 21.5)*	32.919.791.515	-	(32.919.791.515)	-	37.845.695.986	-	37.845.695.986
Vay dài hạn	**743.250.603.677**	**39.753.208.512**	**(3.382.050.562)**	**(658.166.176.223)**	**(48.171.312.658)**	**-**	**73.284.272.746**
Vay dài hạn ngân hàng *(Thuyết minh số 21.2)*	671.595.436.747	-	-	(658.166.176.223)	(10.325.616.672)	-	3.103.643.852
Vay từ các bên khác *(Thuyết minh số 21.4)*	8.790.000.000	-	-	-	-	-	8.790.000.000
Nợ thuê tài chính *(Thuyết minh số 21.5)*	62.865.166.930	39.753.208.512	(3.382.050.562)	-	(37.845.695.986)	-	61.390.628.894
TỔNG CỘNG	**971.963.680.609**	**777.051.610.184**	**(633.050.217.818)**	**(683.707.107.626)**	**-**	**(600.000.000)**	**431.657.965.349**

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5,11,12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	128.995.222.794	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2023 đến 11 tháng 6 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	8,0 ~ 8,5	*(i)* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu dân cư Long Tân; *(ii)* Tiền gửi tại tài khoản phong tỏa với giá trị 1.638.000.000 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	164.074.034.741	Từ ngày 16 tháng 1 năm 2023 đến 8 tháng 9 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	7,1 ~ 11,7	*(i)* Quyền đòi nợ theo Hợp đồng Thế chấp; *(ii)* Máy móc thiết bị theo Hợp đồng Thế chấp; *(iii)* Tiền gửi tiết kiệm theo Hợp đồng thế chấp; *(iv)* Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Khu dân cư Long Tân.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội	415.573.764	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Mua tài sản cố định	7,5	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	163.150.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Mua tài sản cố định	7,9 ~ 8,1	Tài sản hình thành từ khoản vay
TỔNG CỘNG	**293.647.981.299**				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.2 *Các khoản vay dài hạn ngân hàng*

Ngân hàng	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 11, 12)*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	13.429.260.524	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2023 đến ngày 5 tháng 11 năm 2025	Đầu tư máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải	11,95 ~ 13,40	Tài sản hình thành từ vốn vay
TỔNG CỘNG	**13.429.260.524**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*10.325.616.672*				
Vay dài hạn	*3.103.643.852*				

21.3 *Vay ngắn hạn từ bên liên quan*

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty Cổ phần BOT 38	5.520.471.271	Gia hạn đến cuối giai đoạn dự án đầu tư	Đầu tư Dự án Quốc lộ 1A	0	Tín chấp

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.4 Các khoản vay từ bên khác

Bên cho vay	*Số cuối năm (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc*	*Mục đích vay*	*Lãi suất (%/năm)*	*Hình thức đảm bảo*
Vay ngắn hạn					
Các cá nhân	10.933.927.375	Ngày 30 tháng 6 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	4,05 ~ 12,75	Tín chấp
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Tài trợ vốn lưu động	3,20	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**11.033.927.375**				
Vay dài hạn					
Công ty TNHH Đầu tư Thủy Nguyên Xanh	8.790.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tài trợ vốn lưu động	5,50 ~ 6,00	Tín chấp
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	-				
Vay dài hạn	*8.790.000.000*				

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21.5 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	***43.452.516.874***	***5.606.820.888***	***37.845.695.986***	***35.734.186.903***	***2.814.395.388***	***32.919.791.515***
Từ 1 năm trở xuống	43.452.516.874	5.606.820.888	37.845.695.986	35.734.186.903	2.814.395.388	32.919.791.515
Nợ thuê tài chính dài hạn	***66.612.943.616***	***5.222.314.722***	***61.390.628.894***	***69.487.507.715***	***6.622.340.785***	***62.865.166.930***
Từ 1 đến 5 năm	66.612.943.616	5.222.314.722	61.390.628.894	69.487.507.715	6.622.340.785	62.865.166.930
TỔNG CỘNG	**110.065.460.490**	**10.829.135.610**	**99.236.324.880**	**105.221.694.618**	**9.436.736.173**	**95.784.958.445**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Năm trước							
Số đầu năm	1.172.485.100.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	416.310.938.248	63.467.642.789	1.846.383.206.894
Tăng vốn cổ phần	479.377.770.000	-	-	-	-	-	479.377.770.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	181.759.176.154	(3.687.368.149)	178.071.808.005
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(34.542.188.370)	-	(34.542.188.370)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(80.673.720.400)	-	(80.673.720.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	92.185.370.000	-	-	-	(92.185.370.000)	-	-
Số cuối năm	1.744.048.240.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	390.668.835.632	59.780.274.640	2.388.616.876.129
Năm nay							
Số đầu năm	1.744.048.240.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	390.668.835.632	59.780.274.640	2.388.616.876.129
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	192.034.722.385	2.252.302.615	194.287.025.000
Thanh lý công ty con	-	-	-	-	-	269.153.767	269.153.767
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(165.278.008)	-	(165.278.008)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	16.634.971.877	(16.634.971.877)	-
Cổ tức bằng cổ phiếu	172.363.460.000	-	-	-	(172.363.460.000)	-	-
Số cuối năm	1.916.411.700.000	93.686.603.494	(18.771.380.000)	119.204.302.363	426.809.791.886	45.666.759.145	2.583.007.776.888

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	1.744.048.240.000	1.172.485.100.000
Tăng vốn trong năm	-	479.377.770.000
Cổ tức bằng cổ phiếu *(i)*	172.363.460.000	92.185.370.000
Số cuối năm	1.916.411.700.000	1.744.048.240.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	(172.363.460.000)	172.859.090.400
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	(80.673.720.400)
Cổ tức bằng cổ phiếu	(172.363.460.000)	(92.185.370.000)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-LICOGI16-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 12/NQ-LIZEN-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2022, các cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 10%. Theo đó, trong tháng 8 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 17.236.346 cổ phiếu mới với tổng giá trị là 172.363.460.000 VND dưới hình thức chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Vào ngày 23 tháng 9 năm 2022, Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 24 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.916.411.700.000 VND.

22.3 *Cổ phiếu - cổ phiếu phổ thông*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
	Số cổ phiếu	*Số cổ phiếu*
Cổ phiếu được phép phát hành	191.641.170	174.404.824
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*191.641.170*	*174.404.824*
Cổ phiếu quỹ		
Cổ phiếu phổ thông	*(2.000.338)*	*(2.000.338)*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*189.640.832*	*172.404.486*

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

VND

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	192.034.722.385	181.759.176.154
Trừ: Quỹ khen thưởng và phúc lợi *(i)*	(19.203.472.239)	(18.175.917.615)
Lợi nhuận thuần sau điều chỉnh phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	172.831.250.146	163.583.258.539
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ bình quân	189.640.832	172.404.486
Ảnh hưởng của việc chia cổ tức bằng cổ phiếu hoàn thành trong tháng 8 năm 2022	17.236.346	17.236.346
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ bình quân đã được điều chỉnh	206.877.178	189.640.832
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu *(VND/cổ phiếu)*	**835**	**863**

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến trích lập với tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 16 tháng 4 năm 2022.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

23. DOANH THU

23.1 *Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu dịch vụ xây dựng	920.522.213.404	1.296.523.115.748
Doanh thu bán điện	73.143.719.261	127.542.587.230
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.091.731.207	22.825.658.753
Doanh thu bán hàng	4.082.568.441	7.420.960.287
Doanh thu từ bán đất nền và chung cư	-	348.341.650.131
TỔNG CỘNG	**1.005.840.232.313**	**1.802.653.972.149**

23.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi từ chuyển nhượng khoản đầu tư	267.796.006.088	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.502.624.828	6.756.759.354
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	8.654.421.197
Khác	-	75.000.000
TỔNG CỘNG	**276.298.630.916**	**15.486.180.551**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ xây dựng	828.796.719.527	1.141.886.449.239
Giá vốn điện đã bán	35.711.901.946	61.045.390.075
Giá vốn dịch vụ cung cấp	8.367.439.873	22.959.953.289
Giá vốn hàng bán	4.071.417.651	7.428.415.227
Giá vốn bán đất nền và chung cư	-	140.537.392.538
TỔNG CỘNG	**876.947.478.997**	**1.373.857.600.368**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	69.387.291.199	106.192.359.166
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư	-	439.209.494
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	808.080.187
TỔNG CỘNG	**69.387.291.199**	**107.439.648.847**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lương	38.038.977.006	39.012.458.646
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.333.128.730	4.003.743.026
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.110.162.312	14.007.783.865
Phân bổ lợi thế thương mại *(Thuyết minh số 16)*	6.091.592.323	6.091.592.323
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.049.253.669	2.245.819.032
Chi phí khác	13.375.621.233	18.340.578.197
TỔNG CỘNG	**78.998.735.273**	**83.701.975.089**

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác	**3.242.391.554**	**9.221.741.832**
Thu nhập từ bồi thường	2.326.817.808	-
Thanh lý tài sản cố định	855.978.082	205.462.566
Hoàn nhập dự phòng bảo hành	-	5.062.491.821
Khác	59.595.664	3.953.787.445
Chi phí khác	**(13.923.486.797)**	**(18.043.763.865)**
Tiền phạt thuế	(6.089.409.581)	(14.687.464.051)
Chi phí bảo lãnh	(2.137.476.240)	(1.928.108.838)
Thanh lý đầu tư	(2.055.593.176)	-
Khác	(3.641.007.800)	(1.428.190.976)
LỖ KHÁC THUẦN	**(10.681.095.243)**	**(8.822.022.033)**

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VND:

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.815.637.604	257.570.788.873
Chi phí nhân công	107.363.921.550	107.325.309.367
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	99.034.847.394	138.749.800.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.199.833.648.508	1.441.310.978.878
Chi phí khác bằng tiền	16.378.989.879	25.601.547.993
TỔNG CỘNG	**1.857.427.044.935**	**1.970.558.426.109**

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại doanh nghiệp khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	50.635.451.172	47.938.532.710
Điều chỉnh thuế trích thừa của những năm trước	(900.000.000)	-
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.101.786.345	(1.434.843.422)
TỔNG CỘNG	**51.837.237.517**	**46.503.689.288**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**246.124.262.517**	**227.314.037.293**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng	49.224.852.503	45.462.807.459
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được trừ	1.823.160.715	1.597.534.683
Phạt thuế	488.166.155	-
Phân bổ lợi thế thương mại	1.218.318.465	1.218.318.465
(Lỗ) lợi nhuận được chia từ công ty liên kết	(17.260.321)	21.522.114
Dự phòng đầu tư vào công ty con	-	(1.604.400.824)
Giảm thuế	-	(192.092.609)
Điều chỉnh thuế trích thừa của những năm trước	(900.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN	**51.837.237.517**	**46.503.689.288**

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại (thuế TNDN hoãn lại phải trả) với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	22.848.388.905	21.620.021.159	1.228.367.746	454.662.605
Dự phòng đầu tư vào công ty con	2.756.043.173	5.713.293.030	(2.957.249.857)	1.604.400.824
Lợi nhuận chưa thực hiện	19.737.512	80.559.170	(60.821.658)	(417.134.611)
Khấu hao	21.590.918	117.640.165	(96.049.247)	(202.590.907)
Trợ cấp thôi việc phải trả	48.524.000	59.388.700	(10.864.700)	(40.546.400)
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.145.351.599	1.411.341.886	(265.990.287)	36.051.911
Chênh lệch đánh giá hàng tồn kho từ hợp nhất kinh doanh	-	(60.821.658)	60.821.658	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	***26.839.636.107***	***28.941.422.452***		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất			***(2.101.786.345)***	***1.434.843.422***

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng LIZEN	Công ty con
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại 12 ("Công ty CT12")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiện ích LICOGI 16	Công ty con
Công ty Cổ phần Licons Việt Nam	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16	Công ty con
Công ty Cổ phần Bất động sản LIZEN	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời Chư Ngọc	Công ty con
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Công ty được đầu tư
Công ty Cổ phần BOT 38	Công ty được đầu tư
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy Nước Phú Ninh	Công ty được đầu tư
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch HĐQT
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Duy Doanh	Thành viên góp vốn Công ty CT12

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	2.737.200.493
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Dịch vụ xây dựng được cung cấp	107.264.929.962	136.195.300.941
	Trả gốc vay	11.179.997.537	-
	Thi công công trình	4.767.869.619	-
	Doanh thu khác	-	156.833.636
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng Tái tạo LICOGI 16 Ninh Thuận	Lãi cho vay	-	95.738.680
	Cho vay	-	3.825.653.590
	Trả gốc vay	-	648.012.854
	Thu hồi cho vay	-	1.939.803.640

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần BOO Nhà máy Nước Phú Ninh	Cung cấp dịch vụ xây dựng	181.900.396.948	181.900.396.948
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	135.925.322.916	136.353.277.916
Công ty Cổ phần BOT 38	Cung cấp dịch vụ xây dựng	28.293.236.718	28.293.236.718
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Cung cấp dịch vụ xây dựng	11.878.702.365	11.878.702.365
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Phí bảo lãnh	115.829.850	115.829.850
Ông Phí Ngọc Anh	Chuyển nhượng vốn	100.000.000	-
TỔNG CỘNG		**358.213.488.797**	**358.541.443.797**
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Mua dịch vụ xây dựng	386.145.312	386.145.312
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Mua dịch vụ xây dựng	-	37.968.079.264
TỔNG CỘNG		**386.145.312**	**38.354.224.576**
Phải thu về cho vay ngắn hạn (*)			
Ông Trần Duy Doanh	Cho vay	23.700.000.000	21.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Ông Trần Duy Doanh	Tạm ứng	1.629.871.740	20.129.871.740
Ông Phí Ngọc Anh	Chuyển nhượng vốn	-	100.000.000
TỔNG CỘNG		**1.629.871.740**	**20.229.871.740**

(*) Đây là khoản cho vay tín chấp, không có tài sản đảm bảo, không có lãi suất và với thời hạn từ ngày cho vay tới ngày phân phối lợi nhuận của Công ty CT12.

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

VND

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Mua dịch vụ xây dựng	115.994.665.652	113.406.823.601
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
Ông Tăng Quốc Thuộc	Bán đất nền	1.687.745.400	1.687.745.400
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	427.955.000
TỔNG CỘNG		**1.687.745.400**	**2.115.700.400**
Phải trả khác ngắn hạn			
Ông Trần Duy Doanh	Thu hộ	38.161.434.594	38.926.434.594
Các cá nhân	Thù lao	4.726.757.995	6.056.709.431
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Thu hộ	-	3.553.546.082
Ông Bùi Dương Hùng	Hoàn trả vốn góp	-	400.000.000
TỔNG CỘNG		**42.888.192.589**	**48.936.690.107**
Phải trả khác dài hạn			
Ông Trần Duy Doanh	Chuyển nhượng vốn	15.535.840.000	15.535.840.000
Vay			
Công ty Cổ phần BOT 38	Vay	5.520.471.271	5.520.471.271
Phải trả người bán dài hạn			
Công ty Cổ phần Điện lực LICOGI 16	Mua dịch vụ xây dựng	89.414.653.881	89.414.653.881

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Chức vụ	*Thu nhập (*)*	
		Số năm nay	*Số năm trước*
Thù lao HĐQT		***1.900.000.000***	***1.260.000.000***
Ông Bùi Dương Hùng	Chủ tịch	600.000.000	300.000.000
Ông Tăng Quốc Thuộc	Phó Chủ tịch	580.000.000	240.000.000
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Nguyễn Minh Khang	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ông Budiman Satrio Sudono Liem	Thành viên	180.000.000	180.000.000
Ngân sách hoạt động cho HĐQT, người quản trị Công ty, ban thư ký		***118.070.000***	***1.133.473.578***
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc		***3.425.000.000***	***5.768.196.957***
Ông Cao Ngọc Phương[1]	Tổng Giám đốc	1.100.000.000	862.371.109
Bà Lê Thị Phương Nam	Phó Tổng Giám đốc	900.000.000	1.008.727.965
Ông Phí Ngọc Anh	Phó Tổng Giám đốc	900.000.000	1.013.020.269
Ông Trần Hữu Phong[2]	Phó Tổng Giám đốc	525.000.000	1.002.600.632
Ông Tăng Quốc Thuộc[3]	Tổng Giám đốc	-	1.881.476.982
TỔNG CỘNG		**5.443.070.000**	**8.161.670.535**

(*) Bao gồm Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

31. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	2.479.536.938	2.612.298.033
Trên 1 đến 5 năm	2.146.910.490	5.337.821.280
TỔNG CỘNG	**4.626.447.428**	**7.950.119.313**

[1] bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022
[2] miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2022
[3] miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2022

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là phát triển và kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; mua bán vật liệu xây dựng.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Dịch vụ xây dựng	*Bất động sản*	*Năng lượng tái tạo*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.298.638.867.774*	*-*	*73.143.719.261*	*52.411.972.455*	*(418.354.327.177)*	*1.005.840.232.313*
Tổng doanh thu thuần	**1.298.638.867.774**	**-**	**73.143.719.261**	**52.411.972.455**	**(418.354.327.177)**	**1.005.840.232.313**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*80.363.503.945*	*-*	*37.431.817.315*	*11.277.432.056*	*(180.000.000)*	*128.892.753.316*
Chi phí không phân bổ						*(78.998.735.273)*
Doanh thu hoạt động tài chính						*276.298.630.916*
Chi phí tài chính						*(69.387.291.199)*
Lợi nhuận khác						*(10.681.095.243)*
Phần lỗ từ công ty liên kết						*-*
Lợi nhuận thuần trước thuế						*246.124.262.517*
Chi phí thuế TNDN hiện hành						*(49.735.451.172)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						*(2.101.786.345)*
Lợi nhuận thuần sau thuế						**194.287.025.000**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản bộ phận	*2.727.184.907.897*	*1.127.719.988.302*		*76.496.376.547*	*(179.985.815.237)*	*3.751.415.457.509*
Tài sản không phân bổ						*1.296.428.368.972*
Tổng tài sản						**5.047.843.826.481**
Nợ phải trả bộ phận	*1.182.912.122.633*	*777.533.766.443*		*425.858.120.304*	*(349.818.483.466)*	*2.036.485.525.914*
Nợ phải trả không phân bổ						*428.350.523.679*
Tổng nợ phải trả						**2.464.836.049.593**

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Nhóm Công ty như sau:

VND

	Dịch vụ xây dựng	*Bất động sản*	*Năng lượng tái tạo*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh hợp nhất*	*Tổng cộng*
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Doanh thu thuần						
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	*1.950.882.074.049*	*348.341.650.131*	*127.542.587.230*	*30.246.619.040*	*(654.358.958.301)*	*1.802.653.972.149*
Tổng doanh thu thuần	**1.950.882.074.049**	**348.341.650.131**	**127.542.587.230**	**30.246.619.040**	**(654.358.958.301)**	**1.802.653.972.149**
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận gộp của bộ phận	*154.890.848.327*	*207.804.257.593*	*66.497.197.155*	*(141.749.476)*	*(254.181.818)*	*428.796.371.781*
Chi phí không phân bổ						*(100.599.233.590)*
Doanh thu hoạt động tài chính						*15.486.180.551*
Chi phí tài chính						*(107.439.648.847)*
Lợi nhuận khác						*(8.822.022.033)*
Phần lỗ từ công ty liên kết						*(107.610.569)*
Lợi nhuận thuần trước thuế						*227.314.037.293*
Chi phí thuế TNDN hiện hành						*(47.938.532.710)*
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						*1.434.843.422*
Lợi nhuận thuần sau thuế						**180.810.348.005**
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021						
Tài sản và nợ phải trả						
Tài sản bộ phận	*2.364.614.918.621*	*837.531.825.139*	*931.775.906.058*	*74.416.366.894*	*(126.639.998.913)*	*4.081.699.017.799*
Tài sản không phân bổ						*1.722.834.468.317*
Tổng tài sản						**5.804.533.486.116**
Nợ phải trả bộ phận	*2.051.346.821.112*	*777.700.931.998*	*10.232.048.049*	*452.255.813.227*	*(351.479.117.194)*	*2.940.056.497.192*
Nợ phải trả không phân bổ						*475.860.112.795*
Tổng nợ phải trả						**3.415.916.609.987**

33. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Đỗ Văn Hưởng	Nguyễn Văn Việt	Cao Ngọc Phương
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2023